

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HOÁ
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31-10-2019

V/v: “*Không công nhận là
vợ chồng; chia tài sản chung
của nam, nữ chung sống
với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Trâm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Xuân Tiểu**

2. Ông **Quốc Văn Tài**

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Bích Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 223/2019/TLST- HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc “*Không công nhận là vợ chồng; chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lại Thị B, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân HCH, tỉnh TQ; địa chỉ: TDP VL, thị trấn VL, huyện CH, tỉnh TQ. Người đại diện theo pháp luật: Ông NTD - Chức vụ: CT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi MH, sinh năm 1980 - TPTNVMTHCH; Địa chỉ: TDP VL, thị trấn VL, huyện CH, tỉnh TQ.

Người được ủy quyền lại: Ông Vũ TN, sinh năm 1984 - CVPTNVMTHCHC;
(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Lại Thị B trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai ông bà làm ăn sinh sống tại huyện NH, tỉnh TQ đến năm 2004 thì cùng nhau về sống tại xã YN, huyện CH, tỉnh TQ theo chính sách di dân, tái định cư dự án thủy điện TQ của Nhà nước. Cuộc sống chung bình thường, hòa thuận, sau đó có phát sinh mâu thuẫn do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Đến ngày 09/4/2017, ông T bỏ nhà đi ở với người phụ nữ khác ở xã HP, thỉnh thoảng ông T mới về nhà. Bà có khuyên bảo nhưng ông T không quay về. Sự việc kéo dài khiến mâu thuẫn giữa bà và ông T không thể hàn gắn, do tuổi đã cao không nơi nương tựa nên bà quyết định về sống cùng con cháu tại huyện YS, tỉnh TQ. Bà và ông T đã không cùng chung sống từ năm 2017 đến nay, không có quan hệ tình cảm và kinh tế với nhau nữa. Kể từ khi sống chung như vợ chồng (năm 1993) đến nay ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên bà đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T theo quy định của pháp luật.

1.2. Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản, đất đai, công nợ chung:

* Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T có tài sản chung là 01 nhà gỗ ba gian làm bằng gỗ tạp, sà, ngạch và nghiến, phần trên trần bằng gỗ chống nóng trị giá 20.000.000 đồng; 01 nhà gỗ hai gian và các công trình phụ trợ trị giá 20.000.000 đồng. 02 căn nhà gỗ và các công trình phụ trợ tọa lạc tại thửa số 01, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ. Quá trình giải quyết vụ án, bà đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung này nữa.

* Về đất đai chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T được nhà nước cấp quyền sử dụng một số thửa đất tại xã YN, huyện CH, tỉnh TQ. Quá trình giải quyết vụ án, bà và ông T đã thỏa thuận giải quyết xong, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của bà và ông T, cụ thể như sau:

- Đối với đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác:

+ Ông Trần Văn T được quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất sau:

767 m² (trong đó có 400 m² đất ở tại nông thôn và 367 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 01, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 430067 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

78 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa số 29, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 430099 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên cho bà với tổng số tiền là 24.530.500 đồng (*Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng*).

- Đối với đất trồng lúa nước còn lại:

+ Bà Lại Thị B được quyền sử dụng những thửa đất sau:

640 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 145 tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964941 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

70 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 302, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964942 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

+ Ông Trần Văn T được quyền sử dụng những thửa đất sau:

85 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 318, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964943 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

532 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 736, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964944 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

200 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 739, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964945 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

Về giá trị quyền sử dụng các thửa đất, bà và ông T thống nhất theo bảng giá đất mà Nhà nước đã quy định, cụ thể giá đất đối với các thửa đất của bà và ông T là: Đất ở tại nông thôn là 90.000 đồng/ m²; đất trồng cây lâu năm là 29.000 đồng/ m²; đất trồng cây hàng năm khác là 31.000 đồng/ m²; đất trồng lúa nước còn lại 31.000 đồng/ m².

Ngoài ra bà B không đề nghị chia quyền sử dụng diện tích đất nào khác.

* Về công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về án phí: Quá trình thụ lý đơn khởi kiện và thụ lý vụ án, bà đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí với lý do bà là người cao tuổi, không còn khả năng lao động; Trong thời gian giải quyết vụ án, điều kiện về kinh tế của bà không có thay đổi. Do vậy, bà tiếp tục có đơn đề nghị Tòa án miễn toàn bộ tiền án phí, đề nghị HĐXX xem xét.

2. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lại Thị B được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông và bà chung sống với nhau tại huyện NH, tỉnh TQ đến năm 2004 thì chuyển về thôn thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ theo chính sách di dân, tái định cư dự án thủy điện TQ của Nhà nước. Cuộc sống chung bình thường đến năm 2019 (âm lịch) thì bà B đã chuyển đi nơi khác và không chung sống với ông từ thời gian đó đến nay. Hiện tại ông xác định ông và bà B không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.2. Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà B không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản, đất đai, công nợ chung:

* Về tài sản chung: Ông nhất trí với quan điểm về việc kê khai tài sản chung của ông và bà B mà bà B đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tuy nhiên về giá trị hai căn nhà gỗ mà bà B xác định có tổng giá trị 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) thì ông không nhất trí, ông xác định hai căn nhà gỗ đó giá trị hiện còn không đáng kể, do bà B không có đề nghị phân chia nên ông cũng không có đề nghị Tòa án giải quyết về hai căn nhà trên.

* Về đất đai chung: Trong thời gian chung sống ông và bà B được nhà nước cấp quyền sử dụng một số thửa đất tại xã YN, huyện CH, tỉnh TQ như bà B kê khai là đúng thực tế. Quá trình giải quyết vụ án, ông và bà B đã thỏa thuận giải quyết xong, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của ông và bà B, cụ thể như sau:

- Đối với đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác:

+ Ông Trần Văn T được quyền sử dụng:

767 m² (trong đó có 400 m² đất ở tại nông thôn và 367 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 01, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 430067 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

78 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa số 29, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT+KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 430099 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

Ông sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên cho bà B với tổng số tiền là 24.530.500 đồng (*Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng*).

- Đối với đất trồng lúa nước còn lại:

+ Bà B được quyền sử dụng:

640 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 145, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964941 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

70 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 302, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964942 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

+ Ông T được quyền sử dụng:

85 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 318, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964943 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

532 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 736, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964944 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

200 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 739, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964945 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

Về giá trị quyền sử dụng các thửa đất ông nhất trí theo ý kiến của bà B, không sửa đổi, bổ sung gì thêm.

Ngoài ra ông không đề nghị chia quyền sử dụng diện tích đất nào khác.

* Về công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Quá trình giải quyết vụ án, ông đã có đơn xin miễn án phí với lý do ông là người cao tuổi, không còn khả năng lao động, đề nghị Tòa án xem xét.

3. Đại diện theo ủy quyền của UBNDHCH (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) vắng mặt tại phiên tòa nhưng quan điểm có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 430067 ngày 23/7/2016; số BĐ 430099 ngày 23/7/2016; số BĐ 964941 ngày 28/9/2012; số BĐ 964942 ngày 28/9/2012; số BĐ 964943 ngày 28/9/2012; số BĐ 964944 ngày 28/9/2012; số BĐ 964945 ngày 28/9/2012 cấp cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B được UBND huyện CH thực hiện đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Mặt khác, việc kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ gia đình tự thực hiện. Tại thời điểm kê khai đề nghị cấp GCN quyền sử dụng đất, hộ ông T, bà B đều kê khai cấp GCN cho hộ gia đình gồm ông Trần Văn T (chồng) và bà Lại Thị B (vợ), điều đó thể hiện ý chí chủ quan của cả ông T và bà B là đồng sử dụng các diện tích đất nêu trên.

Về nội dung có sự sai lệch đối với tên gọi của bà Lại Thị B tại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 430067 ngày 23/7/2016; số BĐ 430099 ngày 23/7/2016; số BĐ 964941 ngày 28/9/2012; số BĐ 964942 ngày 28/9/2012; số BĐ 964943 ngày 28/9/2012; số BĐ 964944 ngày 28/9/2012; số BĐ 964945 ngày 28/9/2012 của UBND huyện CH, chỉ là sơ xuất về lỗi chính tả, thực tế tên “Lại Thị B” tại Quyết định số 940/QĐ-CT ngày 18/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ và “Lại Thị B” Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 23/7/2016 của UBND huyện CH và tại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là cùng một người. Trường hợp này, sau khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, UBND huyện CH sẽ có trách nhiệm đính chính Giấy chứng nhận đã được cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013, hoặc thu hồi, cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định nếu các đương sự có yêu cầu.

Về thời hạn sử dụng đất: Tại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964941 ngày 28/9/2012; số BĐ 964942 ngày 28/9/2012; số BĐ 964943 ngày 28/9/2012; số BĐ 964944 ngày 28/9/2012; số BĐ 964945 ngày 28/9/2012 đều ghi “Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/7/2016”. Như vậy, đến thời điểm hiện tại, thời hạn sử dụng đất nông nghiệp đã hết, tuy nhiên, việc hết hạn sử dụng đất nông nghiệp không phải là căn cứ để chấm dứt quyền sử dụng đất; trường hợp này, sau khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nhu cầu gia hạn thì phải đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất để được xem xét gia hạn theo quy định tại Điều 126 Luật đất đai, Điều 74 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai.

Như vậy, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 430067 ngày 23/7/2016; số BĐ 430099 ngày 23/7/2016; số BĐ 964941 ngày 28/9/2012; số BĐ 964942 ngày 28/9/2012; số BĐ 964943 ngày 28/9/2012; số BĐ 964944 ngày 28/9/2012; số BĐ 964945 ngày 28/9/2012 cấp cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B là hoàn toàn hợp pháp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Không công nhận là vợ chồng; chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” của bà Lại Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lại Thị B và ông Trần Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có, do vậy không xem xét.

3. Về phân chia tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Lại Thị B và ông Trần Văn T về việc phân chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

4. Về công nợ chung: Bà Lại Thị B và ông Trần Văn T không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

5. Về án phí và quyền kháng cáo: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Lại Thị B và ông Trần Văn T. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Bà Lại Thị B xác định bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn; bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CH, tỉnh TQ giải quyết không công nhận bà và ông Trần Văn T là vợ chồng, đồng thời đề nghị Tòa án chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; ông Trần Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ. Căn cứ theo Điều 14; 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Không công nhận là vợ chồng; chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CH, tỉnh TQ.

Bà Lại Thị B sinh ngày 20/01/1956, tính đến ngày 31/7/2019 bà B 62 năm 06 tháng 11 ngày tuổi. Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi thì bà B là người cao tuổi; bà B có đơn đề nghị miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí (có xác nhận của UBND xã YN, huyện CH). Do vậy, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã quyết định miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho bà Lại Thị B và tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên nguyên đơn bà Lại Thị B, bị đơn ông Trần Văn T và đại diện theo ủy quyền của UBND huyện CH đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lại Thị B và ông Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 1993 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng

không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy, không có trường hợp nào có tên chồng là Trần Văn T và vợ là Lại Thị B đăng ký kết hôn tại UBND xã YN, huyện CH, tỉnh TQ và UBND xã MB, huyện YS, tỉnh TQ.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Bà Lại Thị B và ông Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần tuyên xử không công nhận bà Lại Thị B và ông Trần Văn T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà Lại Thị B và ông Trần Văn T không có con chung nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung:

Tại khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan”. Bà B và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn, tuy nhiên cả hai đều xác định có một khối tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án, bà Lại Thị B và ông Trần Văn T không có yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ chung; đồng thời xác định đã thống nhất thỏa thuận về việc phân chia quyền sử dụng đất của bà và ông T trong thời kỳ chung sống và đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận đó. Xét thấy sự thỏa thuận của bà Lại Thị B và ông Trần Văn T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận sự thỏa thuận của bà Lại Thị B và ông Trần Văn T về việc phân chia tài sản chung (quyền sử dụng đất) của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

- Ông Trần Văn T được quyền sử dụng:

+ 767 m² đất (trong đó có 400 m² đất ở tại nông thôn và 367 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 01, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 430067 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B, trị giá 46.643.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng*);

+ 78 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa số 29, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 430099 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B, trị giá 2.418.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng*);

+ 85 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 318, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa

đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964943 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B, trị giá 2.635.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng*);

+ 532 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 736, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964944 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B, trị giá 16.492.000 đồng (*Mười sáu triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng*);

+ 200 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 739, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964945 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B, trị giá 6.200.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm nghìn đồng*).

+ Ông Trần Văn T có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền do được hưởng chênh lệch giá trị quyền sử dụng thửa đất số 01 và thửa số 29 tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK cho bà Lại Thị B với tổng số tiền là 24.530.500 đồng (*Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng*).

Tổng giá trị tài sản ông Trần Văn T được sử dụng là 74.388.000 đồng - 24.530.500 đồng = 49.857.500 đồng (*Bốn mươi chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

- Bà Lại Thị B được quyền sử dụng:

+ 640 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 145 tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964941 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B, trị giá 19.840.000 đồng (*Mười chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*);

+ 70 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 302, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 964942 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B, trị giá 2.170.000 đồng (*Hai triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng*).

+ Bà Lại Thị B được quyền nhận số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng thửa đất số 01 và thửa số 29 tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK do ông Trần Văn T thanh toán là 24.530.500 đồng (*Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng*).

Tổng giá trị tài sản bà Lại Thị B được sử dụng là 22.010.000 đồng + 24.530.500 đồng = 46.540.500 đồng (*Bốn mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng*).

Do các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 430067 ngày 23/7/2016; số BĐ 430099 ngày 23/7/2016; số BĐ 964941 ngày 28/9/2012; số BĐ 964942 ngày 28/9/2012; số BĐ 964943 ngày 28/9/2012; số BĐ 964944 ngày 28/9/2012; số BĐ 964945 ngày 28/9/2012 đều được UBND huyện CH cấp cho hai người sử dụng đất là

ông Trần Văn T và bà Lại Thị B; Đối với các diện tích đất trồng lúa nước còn lại đều có thời hạn sử dụng đến ngày 30/7/2016, đến thời điểm xét xử, thời hạn sử dụng đất đã hết, tuy nhiên đây không phải là căn cứ chấm dứt quyền sử dụng đất. Do vậy, khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, bà Lại Thị B và ông T nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp đổi quyền sử dụng đất; đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng đất đối với các diện tích đất được giao quyền sử dụng.

Kết quả xác minh tại UBND huyện CH cho thấy, ngoài ra bà B và ông T còn được cấp quyền sử dụng 110 m² đất tại thửa số 180, tờ bản đồ số 15; 50 m² đất tại thửa số 181; địa chỉ các thửa đất nêu trên đều thuộc thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH giao cho hộ ông T bà B theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 của UBND huyện CH về việc *phê duyệt phương án giao đất sản xuất nông nghiệp cho 34 hộ gia đình về tái định cư tại các thôn ...* Tuy nhiên, do các đương sự không có yêu cầu giải quyết hai thửa đất nêu trên nên HĐXX không đề cập xử lý.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác:

Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) và án phí dân sự có giá ngạch: Bà Lại Thị B, sinh năm 1956, ông Trần Văn T, sinh năm 1955, tính đến ngày xét xử, bà B và ông T đều trên 60 tuổi nên đều là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi; bà B và ông T đều có đơn đề nghị miễn toàn bộ tiền án phí (có xác nhận của UBND xã YN, huyện CH). Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*, HĐXX quyết định miễn toàn bộ tiền án phí cho bà Lại Thị B và ông Trần Văn T.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 51, 53, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Không công nhận là vợ chồng; chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” của bà Lại Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lại Thị B và ông Trần Văn T là vợ chồng.

2. Về phân chia quyền sử dụng đất chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Lại

Thị B và ông Trần Văn T về việc phân chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

- Giao cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng:

+ 767 m² (trong đó có 400 m² đất ở tại nông thôn và 367 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 01, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 430067 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B;

+ 78 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa số 29, tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK; địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 430099 ngày 23/7/2016 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B;

+ 85 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 318, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964943 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B;

+ 532 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 736, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964944 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B;

+ 200 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 739, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964945 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

+ Ông Trần Văn T có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền do được hưởng chênh lệch giá trị quyền sử dụng thửa đất số 01 và thửa số 29 tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT+ KK cho bà Lại Thị B với tổng số tiền là 24.530.500 đồng (*Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng*).

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp đổi quyền sử dụng đất và đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng đối với diện tích đất trồng lúa nước còn lại theo quy định của pháp luật.

- Giao cho bà Lại Thị B được quyền sử dụng:

+ 640 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 145 tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964941 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B;

+ 70 m² đất trồng lúa nước còn lại tại thửa số 302, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất tại thôn KK, xã YN, huyện CH, tỉnh TQ, đã được UBND huyện CH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 964942 ngày 28/9/2012 cho người sử dụng đất: Ông Trần Văn T và bà Lại Thị B.

+ Bà Lại Thị B được quyền nhận số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng thửa đất

số 01 và thửa số 29 tờ bản đồ giao đất, cấp GCNQSD đất khu LT + KK do ông Trần Văn T thanh toán là 24.530.500 đồng (*Hai mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng*).

Bà Lại Thị B có nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp đổi quyền sử dụng đất và đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng đối với diện tích đất trồng lúa nước còn lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) và án phí dân sự có giá ngạch: Miễn toàn bộ án phí cho bà Lại Thị B và ông Trần Văn T.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Xuân Tiếu

-

Quốc Văn Tài

Phạm Thị Thùy Trâm

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã YN, huyện CH, tỉnh TQ ;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thùy Trâm